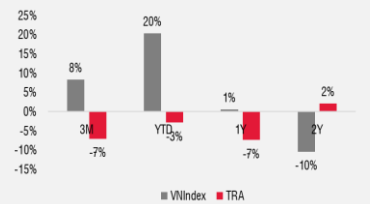


CTCP Traphaco (TRA: HOSE)

Ngày báo cáo: 20/09/2023
NGÀNH: Y TẾ & DƯỢC PHẨM
CVPT: Đặng Trần Minh
Email: minhdt1@ssi.com.vn
SĐT: +84-24 3936 6321 ext. 8671

Khuyến nghị: **TRUNG LẬP**
Giá mục tiêu 1Y: **95.300 Đồng**
Giá CP ngày 19/09/2023: 85.500 Đồng
% Tăng giá: **+11,5%**

Giá trị vốn hoá (triệu USD): 150,9
Giá trị vốn hoá (tỷ đồng): 3.544
Số cổ phiếu lưu hành (triệu): 41,5
KLGD trung bình 3 tháng (cp): 2.894
Giá cao/thấp nhất 52T (NĐ): 95,8/83,5
GTGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng): 0,3
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%): 46,26
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%): 35,67

Biên động giá cổ phiếu

Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

TRA là công ty có doanh thu đồng được cao nhất cả nước. Công ty có hai sản phẩm chính là Hoạt Huyết Đường Não (thuốc bổ não) và Boganic (thuốc bổ gan), chiếm khoảng 50% doanh thu. Công ty có vùng nguyên liệu GACP-WHO tại Sapa (cách Hà Nội khoảng 400km), nơi trồng các loại cây thảo dược chính như Atiso, Đinh Lăng, Họ Bìm bìm và Họ Cỏ bình cu.

Công ty có hệ thống phân phối lớn bao gồm 30.000 nhà thuốc bán lẻ trên khắp cả nước cũng như hợp tác chiến lược với Daewoong Pharmaceuticals (Hàn Quốc) để sản xuất các loại thuốc ngoài đồng dược.

Hạ ước tính doanh thu và lợi nhuận cho năm 2023 – Cập nhật ESG

Mặc dù doanh thu và LNST Q2/2023 lần lượt là 517 tỷ (giảm 12% svck) và 79 tỷ (giảm 8% svck) (phù hợp với dự báo của chúng tôi), biên lợi nhuận ròng vẫn có sự tăng trưởng từ 14% lên 15% nhờ cắt giảm chi phí - chúng tôi cho rằng công ty sẽ tiếp tục thực hiện biện pháp này để đảm bảo lợi nhuận. Doanh thu mảng thuốc kê đơn tăng đáng khích lệ trong nửa đầu năm 2023, trong khi thuốc không kê đơn không được cao như vậy.

Chúng tôi ước tính kết quả kinh doanh nửa cuối năm 2023 sẽ tích cực hơn với nửa đầu năm 2023, tuy nhiên vẫn điều chỉnh giảm dự báo doanh thu và LNST năm 2023 xuống lần lượt là 2,5 nghìn tỷ đồng (tăng 3% svck) và 309 tỷ đồng (tăng 5% svck), do chúng tôi quan ngại mảng thuốc không kê đơn vẫn tiếp tục khó khăn (xem chi tiết bên dưới). Chúng tôi cũng đưa ra ước tính doanh thu và lợi nhuận ròng năm 2024 lần lượt là 2,6 nghìn tỷ đồng (tăng 3% svck) và 327 tỷ đồng (tăng 6% svck), với giả định sản phẩm ngoài đồng dược tăng 9% svck.

Do mặt bằng lãi suất đã giảm trong thời gian gần đây, chúng tôi nâng giá mục tiêu 1 năm đối với cổ phiếu TRA từ 86.140 đồng/cổ phiếu lên 95.300 đồng/cổ phiếu, khi kết hợp giữa phương pháp DCF và P/E mục tiêu là 12x (từ 9x). Chúng tôi duy trì khuyến nghị TRUNG LẬP với tổng mức sinh lời là 14,5% (bao gồm tỷ suất cổ tức 3%).

Quan điểm ngắn hạn: Chúng tôi kỳ vọng lợi nhuận nửa cuối năm 2023 sẽ tích cực hơn nửa đầu năm 2023.

Rủi ro tăng/giảm đối với khuyến nghị: Doanh thu thuốc không kê đơn mạnh hơn/yếu hơn kỳ vọng.

Tỷ đồng	2019	2020	2021	2022	2023F	2024F
Doanh thu thuần	1.710	1.909	2.161	2.399	2.478	2.555
Tăng trưởng DTT	-4,9%	11,6%	13,2%	11,0%	3,3%	3,1%
Lợi nhuận gộp	940	1.031	1.147	1.343	1.391	1.433
Biên Ln gộp	55,0%	54,0%	53,1%	56,0%	56,1%	56,1%
Thu nhập tài chính	5	7	11	18	12	17
Chi phí tài chính	-18	-12	-6	-2	-2	-2
SG&A	-713	-762	-821	-993	-1.014	-1.038
Thu nhập ròng khác	0	2	-1	2	-1	-1
Lợi nhuận trước thuế	215	267	331	368	386	409
Lợi nhuận ròng	171	217	264	294	309	327
Tăng trưởng lợi nhuận ròng	-2,4%	27,1%	22,0%	11,0%	5,1%	6,0%
Biên lợi nhuận ròng	10,0%	11,4%	12,2%	12,2%	12,5%	12,8%
EPS (VND)	3.701	4.723	5.828	6.493	6.471	6.860

Nguồn: TRA, SSI Research

KQKD Q2/2023

Tỷ đồng	2Q23	2Q22	YoY	1Q23	QoQ	% hoàn thành kế hoạch năm	Biên lợi nhuận			
							2Q23	2Q22	1Q23	2022
Doanh thu thuần	517	590	-12,4%	619	-16,5%	44%				
Lợi nhuận gộp	310	367	-15,7%	345	-10,2%		59,9%	62,2%	55,7%	56,0%
Lợi nhuận hoạt động	90	102	-11,7%	94	-4,1%		17,5%	17,4%	15,2%	14,6%
EBIT	99	104	-5,3%	101	-1,9%		19,1%	17,7%	16,3%	15,4%
EBITDA	123	123	0,4%	124	-0,2%		23,8%	20,8%	20,0%	19,0%
Lợi nhuận trước thuế	99	104	-5,4%	100	-1,6%		19,1%	17,6%	16,2%	15,4%
Lợi nhuận ròng	79	86	-8,1%	79	-1,1%	48%	15,2%	14,5%	12,8%	12,2%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	72	75	-4,0%	73	-1,0%		14,0%	12,8%	11,8%	11,2%

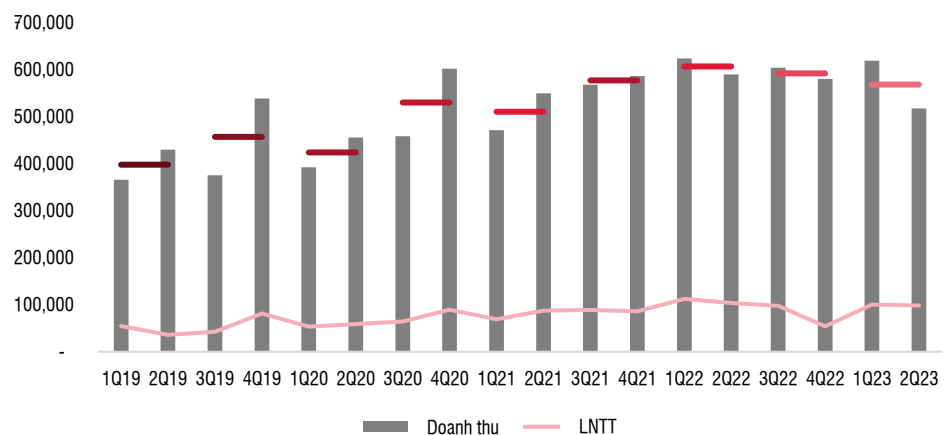
Nguồn: TRA, SSI Research

Tỷ đồng	6T2023	6T2022	YoY	% hoàn thành kế hoạch năm	Biên lợi nhuận		
					6T2023	6T2022	2022
Doanh thu thuần	1.136	1.214	-6,4%	44%			
Lợi nhuận gộp	654	694	-5,7%		57,6%	57,2%	56,0%
Lợi nhuận hoạt động	185	209	-11,6%		16,3%	17,2%	14,6%
EBIT	199	217	-8,2%		17,6%	17,9%	15,4%
EBITDA	247	260	-5,0%		21,7%	21,4%	19,0%
Lợi nhuận trước thuế	199	217	-8,3%		17,5%	17,8%	15,4%
Lợi nhuận ròng	158	174	-9,3%	48%	13,9%	14,3%	12,2%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	145	159	-8,5%		12,8%	13,1%	11,2%

Nguồn: TRA, SSI Research

Trong Q2/2023, TRA đạt doanh thu và LNST lần lượt là 517 tỷ (giảm 12% svck) và 79 tỷ (giảm 8% svck), phù hợp với ước tính của chúng tôi. Mức giảm này cũng phù hợp với dự báo của công ty khi công ty đánh giá năm 2023 sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trong khi nửa đầu năm 2022 là mức nền doanh thu và lợi nhuận cao. Tuy nhiên, biên lợi nhuận ròng tăng từ 14% lên 15% nhờ cắt giảm chi phí bán hàng và quản lý.

Biểu đồ 1: Doanh thu Q2/2023 gặp khó khăn nhưng lợi nhuận vẫn được duy trì



* Đường kẻ ngang thể hiện mức bình quân 2 quý liên tiếp; Nguồn: TRA, SSI Research

Thuốc kê đơn vẫn đạt tăng trưởng tốt trong nửa đầu năm 2023, trong khi thuốc không kê đơn suy giảm. Traphaco đang đẩy nhanh mảng thuốc kê đơn với các sản phẩm chuyển giao từ Daewoong. Doanh thu thuốc kê đơn của công ty dự kiến sẽ tăng lên 200 tỷ đồng (tăng 17% svck) trong năm nay (tương đương khoảng 8% kế hoạch doanh thu). Mặc dù mức tăng trưởng doanh thu thuốc không kê đơn cụ thể không được công bố, nhưng chúng tôi dự đoán kênh này sẽ gặp nhiều thách thức trong nửa cuối năm 2023 do người tiêu dùng đang thắt chặt chi tiêu.

Các sản phẩm mới của công ty cần thêm thời gian để đạt được kết quả như kỳ vọng. Chúng tôi lưu ý rằng, trong khi các sản phẩm Đông dược của TRA vẫn là nền tảng vững chắc cho công ty, thì công ty cũng đang tập trung vào các kế hoạch sau:

- Tiếp tục đàm phán để nhận chuyển giao thêm các sản phẩm ngoài đông dược từ Daewoong trong mảng thuốc kháng sinh, hô hấp, tim mạch, cũng như đầu tư vào các nghiên cứu sinh học (như Timaro, RebaTot, UDCA); và
- Mở rộng danh mục sản phẩm thuốc nhập khẩu/kinh doanh bằng cách kết hợp mạng lưới các nhà sản xuất toàn cầu của Daewoong và mạng lưới phân phối rộng của Traphaco (như miếng dán hạ sốt Koolfever và miếng dán trị mụn Himom).

Ban lãnh đạo không công bố thông tin chi tiết, nhưng cả hai chiến lược này đều đạt mức tăng trưởng tốt cho đến nay, mặc dù xét về giá trị tuyệt đối doanh thu của những sản phẩm này còn khiêm tốn.

Quan điểm của chúng tôi

Mặc dù chúng tôi ước tính kết quả kinh doanh nửa cuối năm 2023 sẽ tích cực hơn với nửa đầu năm 2023 (tương tự như các năm trước ngoại trừ năm 2022 - xem Biểu đồ 1), chúng tôi vẫn điều chỉnh giảm dự báo doanh thu năm 2023 xuống mức 2,5 nghìn tỷ đồng (tăng 3% svck) do quan ngại doanh thu thuốc không kê đơn vẫn tiếp tục chậm (xem chi tiết điều chỉnh bảng dưới). Chúng tôi điều chỉnh giảm LNST xuống mức 309 tỷ đồng (tăng 5% svck) với kỳ vọng TRA sẽ tiếp tục cắt giảm chi phí quản lý để cải thiện lợi nhuận. Chúng tôi cũng ước tính doanh thu và lợi nhuận ròng năm 2024 lần lượt là 2,6 nghìn tỷ đồng (tăng 3% svck) và 327 tỷ đồng (tăng 6% svck), với giá định sản phẩm ngoài đông dược tăng 9% svck.

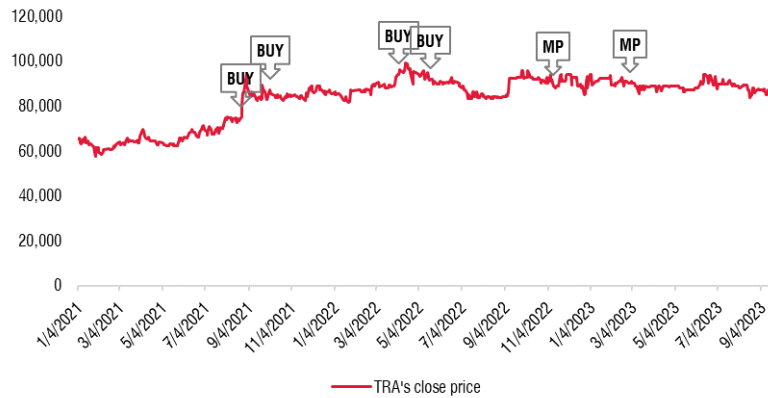
Do lãi suất giảm trong thời gian gần đây, chúng tôi tăng giá mục tiêu 1 năm đối với cổ phiếu TRA từ 86.140 đồng/cổ phiếu lên 95.300 đồng/cổ phiếu, khi kết hợp giữa phương pháp DCF và P/E mục tiêu là 12x (từ 9x). Chúng tôi duy trì khuyến nghị TRUNG LẬP với tổng mức sinh lời là 14,5% (bao gồm tỷ suất cổ tức 3%).

Bảng: Ước tính điều chỉnh cho năm 2023

	Đồng	Cũ	Mới	Kế hoạch kinh doanh
Doanh thu thuần	2.605 tỷ đồng (tăng 9% svck)	2.478 tỷ đồng (tăng 3% svck)	2.600 tỷ đồng (tăng 8% svck)	
LNST	370 tỷ đồng (tăng 15% svck)	309 tỷ đồng (tăng 5% svck)	326 tỷ đồng (tăng 11% svck)	
EPS		8.122	6.417	6.836

Nguồn: SSI Research

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

Cập nhật ESG

Rủi ro		Nhận xét
Môi trường	Ô nhiễm môi trường	Tổng chi phí tiền điện trong năm 2022 là 2,2 tỷ đồng (giảm 7% svck) và lượng nước sử dụng là 8.131 m ³ (giảm 4% svck). Nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định xả thải trước khi thải ra sông. Tổng chi phí xử lý môi trường là 2 tỷ đồng trong năm 2022. Công ty đã tham gia phủ xanh đất trống, đối trợ bằng cách trồng hơn 36.000 ha dược liệu.
Xã hội	Trách nhiệm với xã hội (CSR)	Trong năm 2022, công ty đã tham gia các hoạt động CSR như phát thuốc, quà miễn phí cho trẻ em vùng nông thôn, tặng thiết bị y tế cho Bệnh viện Đại học Y Hà Nội với tổng số tiền là 420 triệu đồng. Công ty tăng mức độ tiếp cận thuốc của cộng đồng bằng cách nâng cao chất lượng sản phẩm, năng suất lao động, tối ưu hóa chi phí và phát triển các mặt hàng dược phẩm đáp ứng nhu cầu xã hội.
	Nguồn nhân lực	Trong năm 2022, TRA có 794 nhân viên toàn thời gian và 131 nhân viên bán thời gian, thu nhập trung bình là 1.337 USD/tháng (tăng 13% svck). Trong năm 2022, Traphaco đã tổ chức 64 buổi đào tạo cho nhân viên nhằm mục tiêu phát triển lâu dài. Tỷ lệ lao động nữ và nam của TRA là 35%/65%. Công ty áp dụng các hướng dẫn của Tiêu chuẩn GRI về sức khỏe và an toàn lao động và không xảy ra tai nạn lao động.
	Quản lý chuỗi cung ứng	Công ty đã ban hành Quy tắc ứng xử cho các nhà cung cấp để đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn, sức khỏe và môi trường.
Quản lý	Chất lượng quản lý	Traphaco có đội ngũ lãnh đạo giàu kinh nghiệm, Tổng Giám đốc đã có 40 năm kinh nghiệm. Không có sự kiêm nhiệm ở chức danh Tổng giám đốc/Chủ tịch. Không ghi nhận bất kỳ cuộc tranh chấp nào. HĐQT sở hữu dưới 5% số cổ phiếu đang lưu hành.
	Giao dịch của các bên liên quan	Công ty đều công bố số lượng và chi tiết các giao dịch với bên liên quan trong báo cáo thường niên.
	Công bố thông tin	Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư hoạt động tích cực và công ty thành thạo tổ chức các cuộc họp với chuyên viên phân tích.
	Giao dịch chứng khoán	Ban lãnh đạo không giao dịch cổ phiếu thường xuyên; không có ghi nhận liên quan đến thao túng giá cổ phiếu. Công ty cũng đã ban hành Quy tắc đạo đức, nêu bật các quyền của cổ đông (bao gồm cả quyền được đối xử bình đẳng).

Nguồn: SSI Research

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2021	2022	2023F	2024F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	211	176	417	515
+ Đầu tư ngắn hạn	285	324	310	410
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	175	203	221	217
+ Hàng tồn kho	382	479	455	467
+ Tài sản ngắn hạn khác	41	44	49	48
Tổng tài sản ngắn hạn	1.094	1.226	1.452	1.657
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0
+ GTCL Tài sản cố định	544	517	462	460
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	8	8	8	8
+ Đầu tư dài hạn	1	1	0	0
+ Tài sản dài hạn khác	60	65	62	67
Tổng tài sản dài hạn	613	590	531	534
Tổng tài sản	1.707	1.816	1.983	2.191
+ Nợ ngắn hạn	440	436	431	447
<i>Trong đó: vay ngắn hạn</i>	27	40	43	39
+ Nợ dài hạn	0	0	1	6
<i>Trong đó: vay dài hạn</i>	0	0	1	6
Tổng nợ phải trả	440	436	432	453
+ Vốn góp	415	415	415	415
+ Thặng dư vốn cổ phần	133	133	133	133
+ Lợi nhuận chưa phân phối	189	242	316	401
+ Quý khác	531	591	687	790
Vốn chủ sở hữu	1.268	1.381	1.551	1.738
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.707	1.816	1.983	2.191
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	290	248	400	322
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-198	-73	-40	-100
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-190	-209	-120	-124
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-98	-35	241	98
Tiền đầu kỳ	309	211	176	417
Tiền cuối kỳ	211	176	417	515
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	2,49	2,81	3,37	3,7
Hệ số thanh toán nhanh	1,53	1,61	2,2	2,55
Hệ số thanh toán tiền mặt	1,13	1,15	1,69	2,07
Nợ ròng / EBITDA	-0,49	-0,35	-0,53	-0,82
Khả năng thanh toán lãi vay	61,87	339,69	158,27	184,31
Ngày phải thu	27	25,9	28,3	28,1
Ngày phải trả	48,3	53,5	59,3	54,8
Ngày tồn kho	132,2	148,9	156,7	150
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,74	0,76	0,78	0,79
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,26	0,24	0,22	0,21
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,35	0,32	0,28	0,26
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,02	0,03	0,03	0,03
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,02	0,03	0,03	0,02

Nguồn: IMP, SSI ước tính

Tỷ đồng	2021	2022	2023F	2024F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	2.161	2.399	2.478	2.555
Giá vốn hàng bán	-1.013	-1.056	-1.087	-1.121
Lợi nhuận gộp	1.147	1.343	1.391	1.433
Doanh thu hoạt động tài chính	11	18	12	17
Chi phí tài chính	-6	-2	-2	-2
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-555	-661	-681	-690
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-266	-332	-332	-348
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	332	367	387	410
Thu nhập khác	-1	2	-1	-1
Lợi nhuận trước thuế	331	368	386	409
Lợi nhuận ròng	264	294	309	327
Lợi nhuận chia cho cổ đông	242	269	282	299
Lợi ích của cổ đông thiểu số	23	24	26	28
Chỉ số tài chính				
EPS cơ bản (VND)	5.828	6.493	6.471	6.860
Giá trị sổ sách (VND)	28.162	30.745	34.216	38.076
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	3.000	3.000	3.000	3.000
EBIT	336	370	388	411
EBITDA	421	456	483	513
Tăng trưởng				
Doanh thu	13,2%	11,0%	3,3%	3,1%
EBITDA	16,9%	8,5%	5,9%	6,2%
EBIT	20,9%	9,9%	5,0%	5,9%
Lợi nhuận ròng	22,0%	11,0%	5,1%	6,0%
Vốn chủ sở hữu	8,1%	8,9%	12,3%	12,1%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	3,4%	6,4%	9,2%	10,5%
Định giá				
P/E	14,8	13,7	13,2	12,5
P/B	3,1	2,9	2,5	2,2
Giá/Doanh thu	1,7	1,5	1,4	1,4
Tỷ suất cổ tức	3,5%	3,4%	3,5%	3,5%
EV/EBITDA	7,4	7,1	6,4	6
EV/Doanh thu	1,4	1,3	1,2	1,2
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	53,1%	56,0%	56,1%	56,1%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	15,1%	14,6%	15,2%	15,5%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	12,2%	12,2%	12,5%	12,8%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	25,7%	27,5%	27,5%	27,0%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	12,3%	13,8%	13,4%	13,6%
ROE	21,7%	22,2%	21,1%	19,9%
ROA	15,8%	16,7%	16,2%	15,7%
ROIC	21,1%	21,7%	20,6%	19,5%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Ví mô

Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Ví mô

trinhhtt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích Định lượng

Lê Huyền Trang

Chuyên viên cao cấp Phân tích dữ liệu

tranglh1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8710

Nguyễn Bùi Minh Châu

Chuyên viên Phân tích dữ liệu

chaunbm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8706

Phân tích Ngành Y tế & Dược phẩm

Đặng Trần Minh

Chuyên viên Phân tích Cổ phiếu

Minhdt1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8671

Dữ liệu

Lương Thị Việt

Chuyên viên cao cấp hỗ trợ

vietltt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8714

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8702

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên cao cấp Chiến lược đầu tư

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Quốc Bảo

Chuyên viên cao cấp Chiến lược đầu tư

baonq1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3059

Hồ Hữu Tuấn Hiếu, CFA

Chuyên gia Chiến lược đầu tư

hieuhht1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8704

Trần Thị Bảo Châu

Chuyên viên Chiến lược đầu tư

chauttb@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3043